



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn sườn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	40,50		0,00	20.000	810.000		0
2	Gạo nếp cái	kg	13,80		18,00	30.000	414.000		540.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	2,50		0,00	57.000	142.500		0
4	Hạt nêm	kg	0,90		0,00	52.000	46.800		0
5	Nước mắm cá	kg	0,80		0,00	68.000	54.400		0
6	Bột canh	kg	0,90		0,00	19.000	17.100		0
7	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	50.000	25.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	5,90		0,00	260.000	1.534.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	0,35		0,00	260.000	91.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải thảo	kg		18,90		14.000		264.600	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,50		52.000		182.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,40		17.000		57.800	
16	Cà chua	kg		0,70		28.000		19.600	
17	Rau mồng tơi	kg		3,30		20.000		66.000	
18	Cá đồng sông	kg		0,80		140.000		112.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg		5,00		52.000		260.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		24,40		140.000		3.416.000	



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,10	3,40	8,70	0,0	20.000	242.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	4,00	0,00	4,00	5,0	30.000	120.000	150.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,55	0,05	0,50	0,0	57.000	31.350	0
4	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,80	0,40	1,40	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,05	0,15		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,02	0,13		35.000	5.250	
13	Rau cải thảo	kg	5,70	1,50	4,20		14.000	79.800	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		17.000	18.700	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
17	Rau mồng tơi	kg	1,20	1,20	0,00		20.000	24.000	
18	Cáy đồng sống	kg	0,30	0,30	0,00		140.000	42.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,50	0,00	1,50		52.000	78.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,30	1,60	5,70		140.000	1.022.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,90	0,90	0,00		130.000	117.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	1,00	0,00	1,00		120.000	120.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,30	0,40		70.000	49.000	
24	Gấc	kg	2,90	0,00	2,90		20.000	58.000	
25	Cam	kg	10,00	2,60	7,40		17.600	176.000	
	Tổng cộng							2.793.350	150.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 151 (- NT bé: 7 . NT lớn: 33 - MG: 111)
 Số dư đầu ngày 0 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.793.500 đ
 Số tiền đã chi: 2.793.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ sáu, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,20	1,40	3,80	0,0	20.000	104.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	1,70	0,00	1,70	3,0	30.000	51.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	57.000	14.250	0
4	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	68.000	6.800	0
6	Bột canh	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	19.000	1.900	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	50.000	5.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	260.000	182.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải thảo	kg	2,40	0,60	1,80		14.000	33.600	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		52.000	20.800	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,10	0,30		17.000	6.800	
16	Cà chua	kg	0,10	0,10	0,00		28.000	2.800	
17	Rau mồng tơi	kg	0,40	0,40	0,00		20.000	8.000	
18	Cáy đồng sống	kg	0,10	0,10	0,00		140.000	14.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,60	0,00	0,60		52.000	31.200	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	3,10	0,60	2,50		140.000	434.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,40	0,00		130.000	52.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	0,50	0,00	0,50		120.000	60.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
24	Gấc	kg	1,30	0,00	1,30		20.000	26.000	
25	Cam	kg	4,50	1,10	3,40		17.600	79.200	
	Tổng cộng							1.182.900	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 64 (- NT bé: 3 - NT lớn: 13 - MG: 48)
Số dư đầu ngày -200 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.183.800 đ
Số tiền đã chi: 1.182.900 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.483 đ
Số dư cuối ngày: 900 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,90	2,70	9,20	0,0	20.000	238.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	4,20	0,00	4,20	18,0	30.000	126.000	540.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,15	0,65	0,50	0,0	57.000	65.550	0
4	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,08	0,07	0,0	50.000	7.500	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,80	0,30	1,50	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,00	0,15		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	5,50	1,20	4,30		14.000	77.000	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,20	0,80		17.000	17.000	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
17	Rau mồng tơi	kg	0,70	0,70	0,00		20.000	14.000	
18	Cáy đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		140.000	28.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,50	0,00	1,50		52.000	78.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,00	1,25	5,75		140.000	980.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,60	0,00		130.000	78.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	1,10	0,00	1,10		120.000	132.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
24	Gấc	kg	3,00	0,00	3,00		20.000	60.000	
25	Cam	kg	10,00	2,10	7,90		17.600	176.000	
	Tổng cộng							2.721.500	540.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 147 · NT bé: 6 · NT lớn: 25 · - MG: 116)
Số dư đầu ngày 550 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.720.050 đ
Số tiền đã chi: 2.721.500 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.514 đ
Số dư cuối ngày: -1.450 đ



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huê

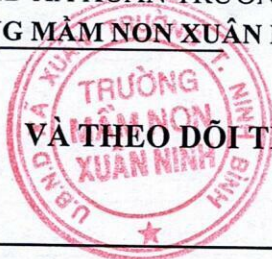
Xuân Trường, ngày 23 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,30	2,90	8,40	0,0	20.000	226.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	3,90	0,00	3,90	5,0	30.000	117.000	150.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,55	0,05	0,50	0,0	57.000	31.350	0
4	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,04	0,06	0,0	50.000	5.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,60	0,30	1,30	0,0	260.000	416.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,10	0,10		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	5,30	1,30	4,00		14.000	74.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
17	Rau mồng tơi	kg	1,00	1,00	0,00		20.000	20.000	
18	Cáy đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		140.000	28.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,40	0,00	1,40		52.000	72.800	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,00	1,30	5,70		140.000	980.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,80	0,80	0,00		130.000	104.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	1,00	0,00	1,00		120.000	120.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
24	Gấc	kg	2,80	0,00	2,80		20.000	56.000	
25	Cam	kg	9,50	2,20	7,30		17.600	167.200	
	Tổng cộng							2.607.450	150.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 141 · NT bé: 11 · NT lớn: 23 - MG: 107)
 Số dư đầu ngày -400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.608.100 đ
 Số tiền đã chi: 2.607.450 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.493 đ
 Số dư cuối ngày: 650 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết